

Bản án số: 65/2024/DS-PT
Ngày 17/5/2024
V/v Tranh chấp quyền
sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Văn Hiến

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế

Ông Lê Quý My

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Huệ, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Thủy, Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 17 tháng 5 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2024/TLPT-DS ngày 21/02/2024 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”, do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 15/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1965; địa chỉ tại xóm Đ, xã Y, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Triệu Văn D, sinh năm 1981; địa chỉ tại tổ F, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

- Ông Triệu Văn H, sinh năm 1953 và bà Trần Thị T, sinh năm 1952 (bố, mẹ anh D); đều cư trú tại xóm Đ, xã Y, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; đều vắng mặt - Người đại diện theo ủy quyền của ông H (tại cấp phúc thẩm): Ông Trần Quốc H1, sinh năm 1959; địa chỉ tại xóm D, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

- Ông Nguyễn Khắc C, sinh năm 1962 (Chồng bà L); Vắng mặt -Người được ông C ủy quyền: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1965; địa chỉ tại xóm Đ, xã Y, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

4. Người làm chứng: Ông Triệu Văn Đ, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị Ý N, sinh năm 1959; đều cư trú tại xóm Đ, xã Y, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày:

Tháng 9/2020 gia đình bà thuê đất của vợ chồng ông Triệu Văn Đ, bà Nguyễn Ý N, đất rừng thuộc xóm Đ, xã Y, huyện Đ. Khi thuê hai bên có làm Hợp đồng thuê đất. Về nguồn gốc thửa đất ông Đ, bà N sử dụng là một phần thửa đất số 144, tờ bản đồ số 1 do UBND xã Y quản lý là đất công nhưng gia đình ông Đ và bà N sử dụng một phần. Năm 2020 giữa vợ chồng ông Đ, bà N với ông Triệu Văn H (anh ông Đ) xảy ra tranh chấp diện tích đất này, UBND xã Y đã giải quyết, hòa giải các bên đã thoả thuận xong và xác định rõ ranh giới, theo đó UBND xã Y kết luận diện tích đất tranh chấp giữa ông H với ông Đ là đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình nào, phần đất ông Đ, bà N sử dụng là một phần của thửa đất số 144 theo bản đồ 299. Sau khi Ủy ban nhân dân xã giải quyết việc tranh chấp giữa ông Đ với ông H xong, ngày 04/02/2021 ông Đ, bà N làm thủ tục kê khai và được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 494, tờ bản đồ số 1 (bản đồ địa chính), diện tích được cấp là 10.550,7m². Tháng 4/2021 ông Đ, bà N chuyển nhượng cho bà thửa đất trên và bà cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sơ ri DA 141773 ngày 6/4/2021 diện tích là 10.550,7m². Sau khi được cấp giấy chứng nhận, gia đình bà vẫn tiếp tục sử dụng trồng cây keo từ khi đã thuê của ông Đ, bà N từ năm 2020, trước đó ông Đ, bà N chỉ trồng chè và cây keo nhỏ, mục đích bà thuê để mở trang trại. Nay xảy ra tranh chấp, anh D cho rằng thửa đất gia đình bà nhận chuyển nhượng đang sử dụng là của anh D nhưng anh D không có tài liệu nào chứng minh. Kết quả đo đạc phần đất tranh chấp ngày 14/12/2022 xác định anh D lấn chiếm là 6.720,4m² trong thửa số 494, tờ bản đồ số 1. Bà khởi kiện buộc anh D phải trả lại diện tích đất lấn chiếm trên và buộc gia đình anh D phải chấm dứt các hành vi cản trở quyền sử dụng đất của bà đối với thửa đất 494, tờ bản đồ số 1 xã Y. Về tài sản trên phần đất lấn chiếm đề nghị được sử dụng toàn bộ cây keo tai tượng do anh D trồng và có trách nhiệm trích trả công sức trồng cây bằng tiền cho anh D theo biên bản định giá đã xác định (tổng 2327 cây/2) = 1163 cây, số tiền là 25.000.000đ.

Bị đơn anh Triệu Văn D trình bày: Anh D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L với lý do cho rằng năm 1991 Nhà nước phát động trồng Pam phủ

xanh đất trông đồi trọc, gia đình anh cùng một số cô chú trong nhà đã đăng ký và được Ban quản lý dự án giao cho toàn bộ khu gò đồi nay là 3 thửa đất tại xã Y, huyện Đ gồm: thửa đất số 153, tờ bản đồ số 1, diện tích 10.684m² loại đất nông nghiệp; thửa 144, tờ bản đồ số 1, diện tích 20.316m² loại đất trồng PAM; thửa 90, tờ bản đồ số 3, diện tích 122,5m² loại đất lâm nghiệp. Khi đo đất có ông Đặng Văn Thế l cán bộ địa chính xã Y, ông Triệu Văn T1 là trưởng xóm Đ, ông Triệu Văn H là bố anh. Khi được giao đất, ông Triệu Văn H có ký biên bản giao đất và ông H cũng là người giữ giấy tờ do lúc đó anh còn nhỏ nên không được giữ. Thời điểm giao đất các hộ xung quanh chưa ai được cấp giấy chứng nhận, chỉ xác nhận bằng miệng là không có tranh chấp gì với các hộ xung quanh. Gia đình anh sử dụng ổn định 03 thửa đất đến năm 2015 – 2016 có trồng một số cây bạch đàn trên đất sau đó do gia đình không có người làm nên cho chú ruột là Triệu Văn Đ sử dụng trồng cây keo trên đất. Năm 2021 thấy một số người dân xung quanh nói chuyện ông Đ đã bán đất cho bà L, khi đó anh mới biết ông Đ bán đất cho bà L phần đất của gia đình anh. Bà L đã dùng máy xúc lên san ủi và trồng cây keo trên thửa đất. Gia đình anh có lên ngăn cản nhưng không được. Hiện nay gia đình anh vẫn sử dụng ổn định cả 3 thửa đất trong đó có thửa 144, tờ bản đồ số 1, diện tích 20.136m². Quá trình sử dụng gia đình chưa kê khai cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất số 144, tờ bản đồ số 1, anh cũng không biết vì sao gia đình bố, mẹ anh chưa kê khai để được cấp giấy chứng nhận đối với thửa số 144, tờ bản đồ số 1. Việc ông Đ, bà N được cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất số 494, tờ bản đồ số 1 gia đình anh không biết. Nguồn gốc thửa đất do gia đình anh có hợp đồng trồng rừng pam nên khoảng năm 2016 – 2017 mới cho ông Đ mượn đất trồng cây, không có việc chuyển nhượng cho ông Đ. Do vậy, ông Đ sau khi được cấp giấy chứng nhận có chuyển nhượng lại cho bà L anh cũng không biết. Nay bà L khởi kiện đòi anh trả đất anh không nhất trí. Quá trình giải quyết anh đã được tổng đạt thông báo thụ lý vụ án nhưng không có yêu cầu phản tố đối với vụ kiện. Anh cũng là người được bố ủy quyền tham gia giải quyết, toàn bộ nội dung anh trình bày là thể hiện ý chí của gia đình.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Nguyễn Khắc C (chồng bà L) nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà L, mọi ý kiến trình bày ông đều ủy quyền cho bà L tham gia tố tụng và quyết định.

- Bà Trần Thị T và ông Triệu Văn H (bố, mẹ anh D) nhất trí với kiến của anh D cho rằng nguồn gốc đất có tranh chấp là của gia đình ông bà khai phá từ những năm 1990 sau đó được dự án UNICEP cho phép trồng rừng pam, theo đó gia đình ông bà đã trồng bạch đàn và cho thu hoạch, gia đình ông bà cũng cho anh D là con trai sử dụng, anh D cũng trồng cây keo trên đất. Do ông bà tuổi cao nên ủy quyền toàn bộ cho con trai là anh D có toàn quyền giải quyết vụ án; ông bà từ chối tham gia tố tụng, xin được vắng mặt tại tất cả các phiên tòa.

Vợ chồng ông Triệu Văn Đ, bà Nguyễn Thị Ý N là người chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị L1 trình bày: Gia đình ông bà có thửa đất rừng là thửa số 494, tờ bản đồ số 1, diện tích 10.550,7m², nguồn gốc do gia đình nhận chuyển nhượng của ông Khu Văn Đ1, địa chỉ xóm Q, xã Y, huyện Đ vào năm 2005. Thửa đất này trước đây ông Đ1 mua của ông H khoảng năm 2000, khi mua bán các bên có viết giấy mua bán với nhau, khi gia đình ông bà nhận chuyển nhượng lại các bên đều chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhận chuyển nhượng thì gia đình ông bà trồng chè và trồng cây keo trên đất. Khi mua, bán ông Đ1 có lên chỉ ranh giới, ông H cũng chỉ ranh giới hai bên đồng ý với ranh giới gia đình ông bà mua của ông Đ1. Sau chỉ ranh giới rõ ràng, gia đình ông bà thuê ông Triệu Văn T2 múc hào làm ranh giới với thửa đất ông H, hào đào sâu 1m, rộng 1,2m, chiều dài kéo hết phần đất giáp ranh đất của ông H. Năm 2013 ông H có mời cán bộ địa chính lên đo đạc để cấp giấy chứng nhận QSD đất, ông H có chỉ dẫn sang đất của gia đình ông bà khoảng 500m², vì ông H là anh trai nên gia đình ông bà cũng đồng ý cho ông H 500m², giữa hai gia đình không có tranh chấp. Ngày 18/5/2020 gia đình ông bà cho bà L1 thuê thửa đất rừng trên để làm khu chăn nuôi, sau khi ký hợp đồng thuê đất bà L1 mang máy múc vào san gạt, gia đình ông H ngăn cản, gia đình ông có can thiệp thì xảy ra tranh chấp nên gia đình ông đã có đơn đề nghị UBND xã Y giải quyết. Tại buổi hòa giải hai bên đã thống nhất về ranh giới thửa đất, sau đó ông bà làm thủ tục kê khai và được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cấp giấy chứng nhận, do gia đình không có nhu cầu sử dụng đất nên đã chuyển nhượng cho bà L1 và bà L1 đã được Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận là thửa đất 494, tờ bản đồ số 1. Bà L1 đã trồng cây keo trên đất do gia đình ông chuyển nhượng đến tháng 3/2021 anh D (con trai ông H, bà T) đem cây keo lên phần đất của bà L1 trồng. Ông bà xác định việc anh D tranh chấp đất với bà L1 là không đúng, vì trước đó ông H (bố anh D) đã bán đất nên gia đình ông là người mua sau thực hiện kê khai và được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận. Đến nay, ông bà xác định không có liên quan đến vụ án nên từ chối tham gia tố tụng, đề nghị Tòa án không triệu tập đến phiên tòa. Do công việc bận nên ông bà từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản kiểm tra hiện trạng xác định: Thửa đất số 494, tờ bản đồ số 1 thuộc xóm Đ, xã Y, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sơ ri DA 141773 do Sở Tài nguyên & môi trường tỉnh T cấp ngày 6/4/2021 mang tên Phạm Thị L tại thửa 494, tờ bản đồ số 1, thuộc xã Y, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, diện tích được cấp trên giấy chứng nhận là 10.550,7m² mục đích sử dụng đất rừng sản xuất. Vị trí đất như sau: Phía Bắc giáp thửa số 127 của ông Đ; phía Nam giáp phần còn lại của thửa 144 (theo bản đồ 299); phía Đông giáp đất thửa đất số 203; phía Tây

giáp thửa số 153 của ông H. Về hiện trạng theo kết quả đo thì phần đất tranh chấp thuộc thửa số 494, tờ bản đồ số 1 không vượt ranh và diện tích bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích anh D sử dụng theo sự chỉ dẫn là $6.720,4m^2$ (là một phần trong giấy chứng nhận QSD đất bà L được cấp giấy chứng nhận). Về tài sản trên thửa đất: Cả bà L và anh D đều xác định trên phần đất tranh chấp có cây keo khoảng 1- 2 năm tuổi đều do anh D và bà L trồng, trong đó bà L xác định trồng khoảng 1000 cây; anh D xác định đã trồng 1500 cây. Tổng số cây là 2327 cây (được đếm theo cách tính ô quy chuẩn).

Biên bản định giá tài sản xác định: Về đất diện tích anh D sử dụng (bà L chỉ dẫn) là $6.720,4m^2 \times 22.000đ/m^2$ (đất rừng sản xuất) = 147.848.800đ. Tài sản trên đất với diện tích $6.720,4m^2$ theo quy chuẩn $300m^2/ô$ tiêu chuẩn tương đương với 2327 cây = 51.651.000đ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 15/01/2024 Tòa án nhân dân huyện Đại Từ đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L đối với anh Triệu Văn D về việc đòi lại quyền sử dụng đất bị lấn chiếm thuộc thửa số 494, tờ bản đồ số 1, vị trí đất tại xóm Đ, xã Y, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

1.1. Buộc anh Triệu Văn D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hiện đang sử dụng phần đất lấn chiếm phải có trách nhiệm trả lại gia đình bà Phạm Thị L diện tích $6.720,4m^2$, loại đất rừng sản xuất thuộc một phần thửa đất số 494, tờ bản đồ số 1, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sơ ri bìa DA 141773 do Sở Tài nguyên & môi trường tỉnh T cấp ngày 6/4/2021 mang tên Phạm Thị L, vị trí đất thuộc xóm Đ, xã Y, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Vị trí trả lại theo sơ đồ trích đo các điểm: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19,1. (có sơ đồ xác định vị trí phần diện tích đất buộc trả lại kèm theo bản án).

1.2. Buộc anh Triệu Văn D và những người liên quan phải chấm dứt các hành vi cản trở quyền sử dụng đối với thửa đất 494, tờ bản đồ số 1, vị trí đất thuộc xóm Đ, xã Y, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên của bà Phạm Thị L.

1.3. Về tài sản trên đất lấn chiếm: Bà Phạm Thị L được tiếp tục sử dụng toàn bộ cây keo trên phần đất tranh chấp trong đó có cây do anh Triệu Văn D trồng và có trách nhiệm thanh toán giá trị cây và công sức 26.000.000 đồng cho anh D.

Anh D được sử dụng số tiền 26.000.000 đồng do bà L thanh toán giá trị cây keo trên đất tranh chấp do anh D trồng.

2. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận bà L tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng số tiền 13.200.000đ, không yêu cầu anh D phải hoàn trả. Bà L đã nộp và chi phí xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà L tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.800.000 đồng theo biên lai thu số 0003799 ngày 10/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ. Anh Triệu Văn D phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 7.392.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 29/01/2024 anh Triệu Văn D kháng cáo kháng cáo toàn bộ bản án với lý do không nhất trí với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Phạm Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn anh Triệu Văn D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến có quan điểm như sau:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn là hợp lệ được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích đánh giá nguồn gốc, diện tích đất các bên tranh chấp và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có cơ sở khẳng định diện tích đất tranh chấp thuộc sử dụng hợp pháp của bà Phạm Thị L. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Triệu Văn D, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn anh Triệu Văn D đảm bảo về hình thức và làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Diện tích đất tranh chấp 6.720,4m² đất trồng rừng nằm trong tổng diện tích 10.550,7m² bà Phạm Thị L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 6/4/2021. Diện tích đất này trước đây là một phần đất của thửa 144, tờ bản đồ số 1 (bản đồ 299) có tổng diện tích nguyên thửa là 20.316m². Năm 2000, ông Khu Văn Đ1, địa chỉ xóm Q, xã Y, huyện Đ mua một phần đất của ông Triệu Văn H, đến năm 2005 ông Đ1 bán cho ông Triệu Văn Đ. Khi mua bán các bên có viết giấy mua bán với nhau, nhưng chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi mua và sử dụng gia đình ông Đ có trồng chè và keo trên đất. Năm 2020 có xảy ra tranh chấp về ranh giới giữa ông

Triệu Văn Đ và ông Triệu Văn H (bố anh D) và đã được UBND xã Y hòa giải thành, theo đó gia đình ông Đ và ông H đã không còn tranh chấp. Sau khi xảy ra tranh chấp và được hòa giải thành gia đình ông H và ông Đ đã xác định ranh giới đất có thực hiện đào giao thông hào là rãnh ngăn cách ranh giới. Gia đình ông Đ đã kê khai cấp giấy chứng nhận QSD đất được UBND huyện Đ cấp ngày 04/02/2021 mang tên Triệu Văn Đ và Nguyễn Thị Ý N là thửa 494 tờ bản đồ số 1 diện tích 10550,7m² là một phần diện tích trong thửa 144. Do không có nhu cầu sử dụng nên sau khi được cấp giấy chứng nhận ông Đ, bà N đã chuyển nhượng cho bà Phạm Thị L, khi nhận chuyển nhượng bà L đã thực hiện nghĩa vụ tài chính nộp thuế chuyển nhượng. Ngày 16/4/2021, bà L đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận QSD đất. Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cho ông Đ, bà N cũng như bà L được thực hiện theo đúng quy định.

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Triệu Văn D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hiện đang sử dụng phần diện tích đất 6.720,4m² tại thửa đất số 494, tờ bản đồ số 1 xã Y trả lại cho bà Phạm Thị L là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Về tài sản trên phần đất lấn chiếm xác định có 2327 cây keo trong đó cả bà L và anh D cùng trồng, bà L xác định chỉ trồng 1000 cây, anh D xác định trồng nhiều hơn, theo định giá 2327 cây keo trị giá là 51.651.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L đề nghị được sử dụng toàn bộ cây anh D trồng trên đất, bà nhất trí trả giá trị bằng tiền cho anh D từ 25 triệu đến 30 triệu đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận giao cho bà L tiếp tục được sử dụng số cây keo anh D trồng trên phần đất tranh chấp và bà L có trách nhiệm trích trả cho anh D số tiền 26.000.000 đồng là đảm bảo quyền lợi của anh D.

[4]. Tại cấp phúc thẩm, anh D kháng cáo nhưng không có thêm tình tiết gì mới. Do đó kháng cáo của anh D không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh Triệu Văn D, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Triệu Văn D. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 15/01/2024 của Toà án nhân dân huyện Đại Từ.

2. Về án phí: Anh Triệu Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng anh D đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0005299 ngày 29/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Đại Từ;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS huyện Đại Từ;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án và Toà án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lương Văn Hiến